

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 1: Phiên âm đúng của từ 收集 là: sh_____jí.

- A. ān B. ōu C. ěn D. uō

Câu 2: Phiên âm đúng của từ 下乡 là: x_____xiāng.

- A. iāo B. iān C. ià D. iè

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 3: 售货员问我：“您来点儿什么？”

- A. 去 B. 拿 C. 带 D. 买

Câu 4: 都十点了，你怎么还不起床？

- A. 已经 B. 尽管 C. 全部 D. 大概

Câu 5: 老人听着我的话，不时地点头。

- A. 现在 B. 马上 C. 准时 D. 不断

Câu 6: 现在看来还是他的主意好。

- A. 办法 B. 意思 C. 主义 D. 意义

Câu 7: 小红学了三年汉语，可是听北京人说话还有困难。

- A. 但是 B. 不会 C. 虽然 D. 只有

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 8: 爸爸请芳明跟我们家一起去上海旅游。

- A. 副词 B. 动词 C. 介词 D. 连词

Câu 9: 你常去图书馆查资料吗？

- A. 助词 B. 动词 C. 副词 D. 介词

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 10: 今天我想A写B作业C就去D看朋友。（了）

Câu 11: A小李B知道C自己错了，我们就D别说他了。（已经）

Câu 12: 现在A请你B介绍C一下D吧。（把展览情况）

Câu 13: 只有对自己的生活A充满信心的人B能笑得C这样D开心。（才）

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 14: Phiên âm đúng của từ 水果 là: _____.

- A. shuǐguǒ B. shuǐguo C. shuǐguō D. shuǐguò

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 15: 我今天要出差，请你三天_____再来找我吧。

- A. 后来 B. 将来 C. 以来 D. 以后

- Câu 16:** 弟弟_____哥哥一样高, 都有1.7米高。
A. 跟 B. 比 C. 对 D. 把
- Câu 17:** 学生们真不知道这个问题_____回答才好。
A. 怎么 B. 这么 C. 什么 D. 为什么
- Câu 18:** 这本书是我_____老师那儿借的。
A. 给 B. 来 C. 从 D. 向
- Câu 19:** 最近忙极了, _____没有时间上街买东西。
A. 一块儿 B. 一直 C. 一共 D. 一起
- Câu 20:** _____这条狗以外, 我没有别的朋友。
A. 只有 B. 除非 C. 只要 D. 除了
- Câu 21:** 住在这儿_____很安静, _____生活不太方便。
A. 既然……就…… B. 又……又……
C. 虽然……可是…… D. 不是……而是……
- Câu 22:** 有困难_____跟我说一声, 我_____来帮你。
A. 不但……而且…… B. 或者……或者……
C. 不仅……还…… D. 只要……就……
- Câu 23:** 你_____王老师的电话和地址?
A. 来不来 B. 打不打 C. 去不去 D. 有没有
- Câu 24:** 手表_____弟弟弄坏了。
A. 把 B. 令 C. 使 D. 被
- Câu 25:** 前年他去过越南, 明年_____要去。
A. 还 B. 又 C. 只 D. 才
- Câu 26:** 我们班的同学正_____这些问题的时侯, 下课铃响起来了。
A. 讨论 B. 讨论讨论 C. 讨论了 D. 讨论过
- Câu 27:** 他曾经在西安住_____好几年, 所以知道那里的一些习俗。
A. 着 B. 过 C. 下 D. 在
- Câu 28:** 青青今天穿了一_____新衣服。
A. 把 B. 双 C. 个 D. 件
- Câu 29:** 锻炼身体_____一个人的工作、学习都很重要。
A. 使 B. 跟 C. 为 D. 对
- Câu 30:** _____跟他说了, 他_____记不住。
A. 一边……一边…… B. 不仅……而且……
C. 即使……也…… D. 因为……所以……
- Câu 31:** 我们学校_____公园后边。
A. 有 B. 在 C. 住 D. 是
- Câu 32:** 小兰一点儿也不认为他是对的, 你_____?
A. 吗 B. 啊 C. 呢 D. 吧
- Câu 33:** 哥哥每天都听英文广播是_____了解世界上的事情。
A. 因此 B. 为了 C. 虽然 D. 因为
- Câu 34:** 你只学了两个月法语, 当然_____法文杂志。
A. 不看得懂 B. 看不懂 C. 看得懂 D. 看得不懂
- Câu 35:** 他学习非常努力, _____老师和同学们都很喜欢他。
A. 但是 B. 而且 C. 所以 D. 就

Câu 36: 一到节日, 人们都_____地去参加联欢活动。

- A. 高高兴兴 B. 高兴高兴 C. 一下高兴 D. 高兴一下

Câu 37: 从学校到车站有_____远?

- A. 怎么 B. 多 C. 多么 D. 多少

Câu 38: 我_____下火车, 就赶来看你了。

- A. 快 B. 刚才 C. 一 D. 立刻

Câu 39: 你毕业后_____去银行工作_____去公司工作?

- A. 是……还是…… B. 或是……或是……
C. 是……不是…… D. 是……是……

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 40: Phiên âm đúng của từ 经常 là: jīng_____áng.

- A. c B. zh C. ch D. q

Câu 41: Phiên âm đúng của từ 打倒 là: _____ăđảo.

- A. t B. d C. n D. l

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 42 đến câu 46.

我是六年(42)_____离开家乡的。最近想(43)_____看一看。

到了家乡, 没想到短短的几(44)_____, 发生了这么大的变化。又窄又小的土路变得又宽又平, 竟可以走公共汽车了。我以前上过的小学校, 变得简直不(45)_____了。又矮又黑的教室搬进了一座大楼里。操场上正在进行排球比赛。.....

家乡变了, 人也变了, 连(46)_____也觉得特别蓝了。

Câu 42: A. 以上 B. 以后 C. 以前 D. 以内

Câu 43: A. 上去 B. 回来 C. 回去 D. 出去

Câu 44: A. 周 B. 月 C. 天 D. 年

Câu 45: A. 认识 B. 懂 C. 了解 D. 清楚

Câu 46: A. 天 B. 房子 C. 地 D. 草

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) trong các câu sau.

Câu 47: A. 你为什么不给我打电话 B. 你为什么给我不打电话
C. 为什么不打电话你给我 D. 为什么给我你不打电话

Câu 48: A. 她唱歌得特别好 B. 她特别得好唱歌
C. 她得特别好唱歌 D. 她唱歌唱得特别好

Câu 49: A. 简单很这个道理 B. 简单这个很道理
C. 这个很简单道理 D. 这个道理很简单

Câu 50: A. 他每天吃晚饭回家六点 B. 他每天六点回家吃晚饭
C. 他六点回家每天吃晚饭 D. 他回家吃晚饭六点每天

----- HẾT -----